

CHUYÊN MỤC

SỬ HỌC - KHẢO CỔ HỌC - DÂN TỘC HỌC

HÙNG VƯƠNG TRONG TÂM THỨC NGƯỜI VIỆT**TRẦN ĐỨC CƯỜNG***

Truyền thuyết về thời đại Hùng Vương, thời đại mở đầu cho lịch sử dựng nước của dân tộc Việt Nam, gắn liền với sự hình thành và phát triển của Nhà nước Văn Lang trên cơ sở nền Văn hóa Đông Sơn luôn có một vị trí hết sức đặc biệt trong tâm thức của mỗi người dân Việt Nam. Vì vậy, việc làm sáng tỏ các vấn đề tồn nghi theo các cách tiếp cận khác nhau như: văn hóa dân gian, sử học hay khảo cổ học về thời đại Hùng Vương không chỉ góp phần làm sâu sắc hơn những giá trị lịch sử, văn hóa Việt Nam mà còn khơi dậy niềm tự hào dân tộc cho thế hệ trẻ hôm nay.

Từ khóa: thời đại Hùng Vương, Nhà nước Văn Lang, Văn hóa Đông Sơn, tâm thức người Việt

Nhận bài ngày: 1/2/2020; đưa vào biên tập: 2/2/2020; phản biện: 15/2/2020; duyệt đăng: 15/3/2020

Tự cư trên một vùng đất không hoàn toàn thuận lợi về điều kiện tự nhiên, chủ yếu chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới, gió mùa, nắng gắt, mưa nhiều, lũ lụt luôn đe dọa; đồng thời phải đối chọi với các thế lực xâm lược luôn nhòm ngó, xâm chiếm do nằm ở trung tâm Đông Nam Á lục địa, lại có một bờ biển dài nhìn ra Biển Đông, án ngữ cả đường bộ và đường biển từ Đông Bắc xuống Đông Nam Á hải đảo, người Việt – tộc người chủ thể của

dân tộc Việt Nam trong quá trình phát triển, đã sớm có ý thức cộng đồng, tiếp đó là ý thức quốc gia dân tộc. Họ luôn liên kết với nhau và cùng với các tộc người khác, tạo thành một sức mạnh to lớn để chống thiên tai và giặc ngoại xâm. Người Việt sớm có triết lý: *Uống nước nhớ nguồn*, luôn chú ý đến nguồn gốc của dân tộc mình, mình từ đâu đến? có những đặc điểm gì? để tự hào và lấy đó làm nguồn động viên các thế hệ nối tiếp trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Điều đó, giải thích lý do vì sao, các câu chuyện về nguồn gốc dân tộc, về sự hình thành

* Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.

dân tộc luôn được chú ý, xây dựng, dù chưa có đủ cơ sở khoa học. Các câu chuyện về triều Hồng Bàng, về Lạc Long Quân và Âu Cơ, được lưu truyền từ đời này sang đời khác là kết quả của mối quan tâm này trong tâm thức người Việt. Theo truyền thuyết, triều đại đầu tiên trên đất nước Việt Nam – triều Hồng Bàng, gắn với vị hoàng đế truyền thuyết của Trung Quốc là Thần Nông (Lê Thành Khôi, 2014: 70).

Theo truyền thuyết, cháu năm đời của vua Thần Nông là Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ sinh ra cái bọc gồm một trăm quả trứng, từ đó nở ra một trăm người con trai. Một hôm, Lạc Long Quân nói với Âu Cơ: “Ta là giống rồng, nàng là giống tiên. Thủy hỏa tương khắc, khó mà ở với nhau trường cửu. Bây giờ phải ly biệt. Năm mươi người con trai theo mẹ về núi, năm mươi người con trai theo cha định cư ở bờ Biển Đông” (Vũ Quỳnh - Kiều Phú, 1969: 21).

Cũng theo truyền thuyết, chủ yếu được truyền tụng trong ký ức dân gian, con trai cả của Âu Cơ cai trị nước Văn Lang với danh hiệu Hùng Vương. Hùng Vương truyền từ đời này sang đời khác theo chế độ cha truyền con nối. Hùng Vương vừa là người chỉ huy quân sự, đồng thời là người chủ trì các nghi lễ tôn giáo. Giúp việc Hùng Vương có các lạc hầu, lạc tướng. Lạc tướng trực tiếp cai quản công việc của các bộ. Nước Văn Lang có 15 bộ, là các bộ: “Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương

Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức” (Phan Huy Chú, tập 1, 1992: 24).

Trong việc tìm hiểu về thời kỳ dựng nước ở nước ta, các nhà nghiên cứu có nhiều cách tiếp cận khác nhau, trong đó nổi lên cách tiếp cận văn hóa dân gian, tiếp cận sử học và tiếp cận khảo cổ học. Đặc biệt, cách tiếp cận văn hóa học và văn hóa dân gian thường thể hiện rõ nhất tâm thức của người Việt. Có một tỷ lệ về chuyện cổ tích liên quan đến lịch sử thời kỳ Hùng Vương đáng chú ý. Khi nghiên cứu văn bản học, trong sách *Lĩnh Nam chích quái*, một quyển sách chép chuyện cổ tích biên soạn từ thế kỷ XV, có 23 chuyện thì 11 chuyện liên quan đến việc và nhân vật thời kỳ Hùng Vương. Điều đó phản ánh một thực tế là trong quá trình dựng nước và giữ nước, người Việt luôn phải chống chọi với mọi khó khăn, thử thách gây nên từ thiên tai và địch họa nên luôn có ý thức sâu sắc đến những vấn đề có liên quan đến vận mệnh dân tộc. Các nhân vật truyền thuyết về thời kỳ này như Tản Viên Sơn Thánh và các bộ tướng của ông hoặc trực tiếp là bộ tướng của Hùng Vương có công giúp nước, an dân sau khi chết đã biến thành thần được thờ cúng ở nhiều nơi, trước hết ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, vùng núi và vùng biển Bắc Trung Bộ. Đó là Thần núi như Cao Sơn và Quý Minh; Thần sông nước như Giang Công, Mang Công, Khê Công; Thần cá, Thần biển như Hồng Lân, Cự Lân, Cao Mang, Linh

Uyên. Các con trai của Hùng Vương giúp Tản Viên Sơn Thánh đi đánh giặc như Lang Bút, Lang Mao, Lang Lô; các vị nữ thần hoặc là vợ Tản Viên Sơn Thánh hoặc là mẹ và vợ các bộ tướng của ông như Ngọc Hoa Công chúa, Nguyệt Cư Công chúa, Lửa Nương, Ả Nương, My Nương...

Truyền thuyết về Thánh Gióng đánh giặc Ân cũng được đặt trong bối cảnh lịch sử của thời kỳ này. Thánh Gióng hay Phù Đổng Thiên Vương, cậu bé mới ba tuổi gặp lúc đất nước có giặc, sau khi ăn bảy nong cơm, ăn ba nong cà vượn vai thành dũng sĩ, cưỡi con ngựa sắt, mặc bộ giáp sắt, dùng cây gậy sắt đánh tan giặc Ân, tượng trưng cho tinh thần chống giặc ngoại xâm và sức mạnh của người Việt. Hay Tản Viên Sơn Thánh, vị Thần núi Tản Viên tượng trưng cho ước vọng chinh phục tự nhiên, chiến thắng thiên tai cùng với Chử Đồng Tử, còn được gọi là Chử Đạo Tổ, tượng trưng cho lòng hiếu nghĩa, tình yêu, hôn nhân, sự giàu có, sung túc; là các vị nam thần được thờ cúng ở nhiều nơi từ thời Hùng Vương dựng nước, cùng với Liễu Hạnh Công chúa, hay Mẫu Thượng Thiên (Mẫu Liễu Hạnh), tượng trưng cho cuộc sống tinh thần phong phú, giàu đức hạnh, trí tuệ, sự thịnh vượng, văn thơ là vị nữ thần được đưa vào hệ thống thần thánh từ thời Hậu Lê, trở thành “Tứ bất tử” trong tín ngưỡng dân gian của người Việt cho đến tận ngày nay.

Trên phương diện văn bản học, những công trình lịch sử xa xưa nhất

ở Việt Nam như *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu viết năm 1272, *An Nam chí lược* của Lê Trắc biên soạn vào thế kỷ XIV đều không viết gì về thời kỳ Hùng Vương. Tài liệu thư tịch đầu tiên đề cập đến thời kỳ Hùng Vương là *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên, viết *Lời tựa* năm 1329. Trong cuốn sách này, Lý Tế Xuyên đã dựa vào sách của một số tác giả Trung Quốc từng sống ở Việt Nam viết nên, như *Giao Chỉ ký*, *Báo Cục truyện*, *Giao Châu ký*. Trong *Việt điện u linh*, Lý Tế Xuyên chép câu chuyện cầu hôn của Sơn Tinh và Thủy Tinh thời Hùng Vương trong *Tản Viên hựu thánh khuông quốc hiển ứng vương*. Còn sách *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp viết vào khoảng đầu thế kỷ XIV, Vũ Quỳnh và Kiều Phú biên soạn lại khoảng năm 1492 - 1493 có ghi chép về truyện Hồng Bàng thời đại Hùng Vương (như đã dẫn).

Về sách lịch sử, vào thời Trần, có *Việt sử lược* (hiện chưa biết tên tác giả) viết như sau về các vua Hùng: “Đến đời Trang Vương nhà Chu (696 - 682 trước Công nguyên), ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng Vương” (dẫn theo Trần Quốc Vượng, 2005: 18).

Đến năm 1479, Ngô Sĩ Liên với công trình *Đại Việt sử ký toàn thư*, thời kỳ Hùng Vương được chính thức đưa

vào sử sách, được coi là thời kỳ mở đầu của lịch sử dân tộc. Trong công trình mang tính chất “quốc sử” này, Ngô Sĩ Liên thêm vào kỷ họ Hồng Bàng và kỷ nhà Thục ở phần *Ngoại kỷ*. Với lòng tự tôn dân tộc và ý thức độc lập, tự chủ, *Lời tựa* của *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: “Nước Đại Việt ta ở phía Nam Ngũ Lĩnh, thế là trời đã chia vạch Bắc - Nam; thủy tổ ta ra tự con cháu Thần Nông thị, thế là trời đã sinh ra chân chúa. Vì thế mới cùng với Bắc triều đều làm chủ một phương” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, tập 1, 1972: 17).

Việc làm của Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê được các tác giả của nhiều công trình ra đời sau đó tán thành và đưa vào công trình của mình, ví như: Vũ Quỳnh trong *Đại Việt thông giám*, biên soạn năm 1511; Lê Tung trong *Việt giám thông khảo tổng luận*, biên soạn năm 1514; Lê Quý Đôn trong *Vân đài loại ngữ*; Ngô Thì Sĩ trong *Việt sử tiêu án*; Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*; Đặng Xuân Bảng trong *Sử học bị khảo*...

Đến thời Nguyễn, vào nửa sau thế kỷ XIX, cơ quan nghiên cứu của triều đình là Quốc sử quán đã tổ chức biên soạn một bộ sử lớn, mang tính chất “quốc sử” là *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 52 quyển gồm phần *Tiền biên* (5 quyển) và *Chính biên* (47 quyển). Trong phần *Tiền biên*, các tác giả Quốc sử quán triều Nguyễn đã biên chép kỹ hơn các tác phẩm trước đó về thời kỳ Hùng Vương.

Dù đã đưa vào lịch sử, nhưng về thời kỳ của Nhà nước Văn Lang, thời kỳ các vua Hùng vẫn còn tồn nghi nhiều câu hỏi, nhiều vấn đề mà các tập truyện truyền kỳ dân gian như *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái* chưa thể giải đáp, kể cả các công trình sử học như *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Chính Ngô Sĩ Liên, người khởi đầu và viết chính cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư*, từng nêu: “Đời Hùng Vương, đặt chư hầu làm phen giậu, chia nước làm 15 bộ, ở 15 bộ ấy đều có trưởng và tá, Các con thứ cứ theo thứ tự chia nhau để trị. Cái thuyết nói 50 con theo mẹ về núi, biết đâu không phải là thế? Vì là mẹ làm quân trưởng, các con đều làm chủ một phương. Cứ xem như tù trưởng Man ngày nay, xưng là nam phụ đạo, nữ phụ đạo. Còn như việc Sơn Tinh, Thủy Tinh thì rất là quái đản, tin sách chẳng bằng không có sách hãy tạm thuật lại chuyện cũ để truyền lại sự nghi ngờ thôi” (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, tập 1, 1972: 63).

“Sự nghi ngờ” ấy tồn tại mãi đến vài trăm năm sau. Vào nửa đầu thế kỷ XX, nhà sử học Trần Trọng Kim, trong *Việt Nam sử lược* viết về đời thượng cổ còn cho rằng: “Chẳng qua nhà làm sử cũng nhất nhạnh những chuyện hoang đường tục truyền lại, làm nên những truyện ấy toàn là truyện có thần tiên, quỷ quái, trái với lẽ tự nhiên cả” (Trần Trọng Kim, 1999: 27).

Như vậy, có thể nói, nếu chỉ dựa vào các truyền thuyết dân gian và một số

sách sử được biên soạn khoảng đầu thế kỷ XX, việc tìm hiểu kỹ về lịch sử các nhà nước đầu tiên trên đất nước ta, trong đó có Nhà nước Văn Lang và thời kỳ các vua Hùng gặp nhiều khó khăn. Khó khăn ấy chỉ có thể vượt qua khi các nhà nghiên cứu khoa học xã hội, trước hết là các nhà khảo cổ học, sử học, văn hóa học, dân tộc học có cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu mới hơn, hiện đại hơn, chủ yếu là phương pháp nghiên cứu liên ngành, nghiên cứu đa bộ môn vào việc tìm hiểu về Nhà nước Văn Lang, về thời kỳ Hùng Vương và thời kỳ Nhà nước Âu Lạc tiếp đó.

Trong các thập niên đầu thế kỷ XX, quá trình tiếp nhận phương pháp nghiên cứu khảo cổ học, sử học, việc phát hiện nhiều di tích thuộc thời đại đồ đồng và đồ sắt sớm, và đặc biệt là việc phát hiện các di chỉ thuộc Văn hóa Đông Sơn đã tạo ra bước chuyển biến quan trọng trong nghiên cứu về lịch sử thời kỳ cổ đại ở Việt Nam, giúp cho các nhà khoa học và người dân Việt Nam hiểu rõ hơn về những gì đã diễn ra trong lịch sử đất nước mình cách hàng ngàn năm, lúc đó vẫn còn bị bao phủ như lớp sương mờ, hư hư thực thực bởi các truyền thuyết. Văn hóa Đông Sơn là một nền văn hóa cổ từng tồn tại ở một số tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam. Nền văn hóa này với những di vật đầu tiên được tìm thấy ở làng Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa ven sông Mã vào năm 1924 và chính thức được học giả R. Heine-Geldern đặt tên là *Văn hóa Đông Sơn*

vào năm 1934 sau khi đã phát hiện hàng trăm di tích và hàng vạn di vật thuộc loại hình Đông Sơn. Loại hình các di tích này rất đa dạng, bao gồm những khu cư trú, khu mộ táng, trong đó có một huyệt đất, mộ vò hay mộ có quan tài thân cây khoét rỗng (mộ thuyền).

Hiện vật thuộc Văn hóa Đông Sơn đặc trưng qua những bộ hiện vật đồng đa dạng và độc đáo, gồm rìu nhiều kiểu như rìu lưỡi xéo, giáo, dao găm có cán hình người hay động vật, các đồ đựng như thố, bình, thạp và các nhạc cụ như chuông, trống. Đặc biệt, trong một số di chỉ thuộc Văn hóa Đông Sơn, các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra trống đồng loại sớm – trống Hêgơ loại 1 với hoa văn rất đẹp, đã trở thành hiện vật tiêu biểu cho văn hóa khảo cổ học nổi tiếng này. Nguyên liệu chủ yếu được cư dân Đông Sơn dùng để chế tạo các công cụ lao động chủ yếu cũng như các đồ trang sức, vũ khí và đồ thờ là loại hợp kim đồng - thiếc - chì. Với nhiều hiện vật đồng tìm được cùng các di vật sắt và di tích lò nấu sắt, các nhà nghiên cứu xếp Văn hóa Đông Sơn thuộc thời đại đồ sắt sớm qua nhiều cuộc thảo luận khoa học. Các nhà khảo cổ học cho rằng cư dân Đông Sơn là cư dân nông nghiệp, chủ yếu trồng lúa. Họ đã chăn nuôi trâu, bò, lợn, gà, biết làm nhiều nghề thủ công như làm mộc, sơn, làm gốm, đặc biệt là luyện kim và chế tác đồ kim loại...

Văn hóa Đông Sơn được phát hiện và bắt đầu nghiên cứu trong vài thập niên

đầu của thế kỷ XX, chủ yếu là thập niên 20 và 30, trước Thế chiến thứ hai. Vào thời kỳ này, một số học giả phương Tây đã có nhiều đóng góp trong việc nghiên cứu Văn hóa Đông Sơn. Các học giả này gồm L. Pajot, R. Heine-Geldern, V. Goloubew, E. Karlgren, O. Jansé, H. Maspéro, L. Arousseau... Họ đánh giá cao giá trị văn hóa, lịch sử của các hiện vật tìm được trong các di chỉ Văn hóa Đông Sơn. Họ thừa nhận đã từng có một vương quốc cổ đại tồn tại ở miền Bắc Việt Nam trước khi bị những kẻ xâm lược phương Bắc thôn tính. Nhưng nhiều người trong số họ không công nhận nước Văn Lang và giải thích nguồn gốc của chủ nhân Văn hóa Đông Sơn là cư dân từ lưu vực sông Dương Tử (Trung Quốc) di cư xuống (quan điểm của L. Arousseau), hoặc Văn hóa Đông Sơn là sự vay mượn của nghệ thuật sông Hoài (Trung Quốc)...

Với quan niệm nguồn gốc Văn hóa Đông Sơn là do du nhập từ bên ngoài vào Việt Nam theo thuyết “trung tâm” và “ngoại vi”, nhà nghiên cứu O. Jansé còn đi xa hơn. Ông cho rằng: Văn hóa Đông Sơn chịu ảnh hưởng của văn hóa thời Chiến Quốc ở Trung Quốc. Mà văn hóa Chiến Quốc lại bắt nguồn từ văn hóa Hallstatt ở Châu Âu truyền qua vùng thảo nguyên Âu - Á (Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn - Lương Ninh - tập 1, 1983: 79).

Chỉ từ sau khi nước nhà giành được Độc lập năm 1945, nền sử học Việt

Nam có điều kiện để phát triển, những vấn đề cơ bản về lịch sử đất nước mới được thực sự quan tâm. Những vấn đề về nguồn gốc người Việt, quá trình hình thành Nhà nước ở Việt Nam, các nền văn hóa đã từng tồn tại trên đất nước ta mới được chú ý nghiên cứu, nhất là sau khi Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa được thành lập vào tháng 12/1953. Điều này đáp ứng yêu cầu của giới nghiên cứu và các tầng lớp nhân dân đòi hỏi những hiểu biết đầy đủ hơn về lịch sử đất nước qua các chứng cứ khoa học có sức thuyết phục.

Trong các vấn đề được giới nghiên cứu quan tâm, có vấn đề về Văn hóa Đông Sơn và thời kỳ Hùng Vương, thời kỳ An Dương Vương, mối quan hệ giữa Văn hóa Đông Sơn với thời kỳ Hùng Vương...

Việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, thời kỳ dựng nước đầu tiên của dân tộc Việt Nam đã được Nhà nước và giới nghiên cứu khoa học xã hội đặc biệt quan tâm dù lúc ấy, đất nước đang phải trải qua những năm tháng chiến tranh khốc liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Một kế hoạch nghiên cứu trong nhiều năm đã được thực hiện có sự tham gia của nhiều cơ quan khoa học và nhiều nhà nghiên cứu thuộc các ngành sử học, khảo cổ học, dân tộc học, cổ sinh học, cổ nhân học, văn hóa học... do Viện Khảo cổ học là cơ quan chủ trì. Bốn cuộc Hội nghị khoa học cấp Quốc gia về *Hùng Vương dựng nước* đã được tổ chức vào các năm 1968, 1969,

1970 và 1971 tại Thủ đô Hà Nội thu hút được sự quan tâm của giới học thuật cả nước.

Với cách tiếp cận đa bộ môn và phương pháp nghiên cứu liên ngành, cùng với quá trình khai quật nhiều di chỉ khảo cổ học thuộc các nền văn hóa Đông Đậu, Gò Mun, Phùng Nguyên và đặc biệt thuộc Văn hóa Đông Sơn, các nhà nghiên cứu đã có thể đưa ra một số kết luận tổng quát: *Văn hóa Đông Sơn* có nguồn gốc bản địa, đã ra đời, phát triển và đạt tới đỉnh cao trên đất nước Việt Nam, là sự tiếp nối của các nền văn hóa trước đó là văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Đông Đậu, văn hóa Gò Mun, chủ yếu tồn tại trên địa bàn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, gần với lưu vực sông Hồng, sông Mã và sông Cả.

Bằng các cứ liệu lịch sử và qua nhiều cuộc thảo luận, các nhà nghiên cứu đã nói rõ hơn, cụ thể hơn về một số đặc điểm của Văn hóa Đông Sơn. Đó là một nền văn hóa lúa nước khá phát triển. Do đó, thực phẩm tương đối dồi dào và đã có dự trữ dẫn đến sự phân tầng xã hội trong nội bộ người Việt cổ. Thứ đến, phải thấy rõ là vào thời kỳ này, kỹ thuật đúc đồng đã rất phát triển. Các hiện vật bằng đồng thu được qua nhiều cuộc khai quật đã nói rõ điều ấy, trong đó nổi bật là các trống đồng. Trống đồng là niềm tự hào về trình độ phát triển của người Việt. Giáo sư Trần Quốc Vượng đã phân tích sự bền vững trong tâm thức của người Việt về niềm tự hào ấy: “Nhu biết bao hiện tượng lịch sử - văn hóa

khác, nền văn hóa trống đồng đã qua đi, đã tàn lụi dần, nhưng những sở đắc văn hóa trống đồng thì vẫn còn lại. Những sở đắc, những thành tựu văn hóa đó vẫn được lưu giữ nơi tâm thức người Việt phương Nam” (Trần Quốc Vượng, 2018: 252).

Nếu quan niệm Văn hóa Đông Sơn kéo dài đến gần hết thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên thì cần ghi nhận rằng kỹ thuật quân sự của người Việt trong thời kỳ này đã rất phát triển. Sự tồn tại của thành Cổ Loa với các mũi tên đồng và nỏ đã chứng tỏ sự xác đáng của nhận định này. Và cuối cùng là về xã hội: sự tổ chức cộng đồng hoàn chỉnh theo phương thức xã thôn tự trị mà đỉnh cao là sự thành lập *Nhà nước Văn Lang* đã nói rõ điều ấy. Từ nhận xét này, các nhà nghiên cứu đã xây dựng được mối quan hệ mật thiết giữa Văn hóa Đông Sơn trong văn hóa khảo cổ học với thời kỳ Hùng Vương được thể hiện như phần cốt lõi trong các truyền thuyết lưu truyền trong tâm thức dân gian của người Việt, và trong những điều đã được thể hiện qua một số công trình sử học. Từ các kết quả nghiên cứu, có thể khẳng định: Văn hóa Đông Sơn chính là cơ sở vật chất thời kỳ Nhà nước Văn Lang của các vua Hùng. Từ niên đại của Văn hóa Đông Sơn, có đối chiếu với các nội dung được hệ thống hóa qua các công trình nghiên cứu lịch sử và văn hóa, có thể khẳng định: Nhà nước Văn Lang với sự hiện diện của các vua Hùng trong lịch sử dân tộc từng tồn tại trong khoảng thiên niên kỷ

thứ I trước Công nguyên, và cụ thể hơn là vào khoảng thế kỷ thứ VII trước Công nguyên... Điều này trùng hợp với niên đại năm 692 - 682 trước Công nguyên của đoạn văn trong *Việt sử lược* đã đề cập ở trên.

Dân tộc Việt Nam có truyền thống văn hóa từ lâu đời. Trong các giá trị văn hóa được người Việt truyền lại từ đời này sang đời khác, có phong tục thờ cúng tổ tiên. Thông qua việc thờ cúng tổ tiên, người Việt muốn thể hiện lòng biết ơn đối với những người đã có công sinh thành, dưỡng dục mình và con cháu. Mỗi gia đình, dòng họ đều coi việc thờ cúng cha mẹ, ông bà, tổ tiên là việc hệ trọng... Điểm đặc biệt là trên phạm vi cả nước, là tục thờ cúng Hùng Vương – đây là ngày Quốc giỗ thờ cúng người đứng đầu Nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Ngay từ năm 1917, triều Nguyễn đã giao cho Bộ Lễ chính thức định ngày Quốc lễ – giỗ tổ Hùng Vương vào ngày mừng 10 tháng Ba âm lịch hàng năm. Quyết định này được người dân hoan nghênh, thể hiện qua câu ca dao:

“Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ ngày giỗ Tổ mừng 10 tháng Ba”

Trong ngày ấy, người dân có điều kiện thì về Đất Tổ - tỉnh Phú Thọ, nơi có đền thờ Vua Hùng thắp hương, dâng lễ tỏ lòng tri ân các vua Hùng. Người không có điều kiện thì làm lễ bái vọng với sự thành tâm đối với vị Quốc tổ của mình.

Năm 1946, thể theo nguyện vọng của người dân, ngay sau khi đất nước giành được Độc lập (tháng 9/1945),

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra sắc lệnh đưa ngày Giỗ Tổ mừng 10 tháng Ba âm lịch hàng năm là ngày lễ chính thức của dân tộc. Trong ngày này, viên chức Nhà nước được nghỉ để tham gia làm lễ cùng với nhân dân cả nước.

Vào ngày Giỗ Tổ năm 1946, cụ Huỳnh Thúc Kháng – Bộ trưởng Bộ Nội vụ, thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm lễ dâng hương tại Đền Hùng, Phú Thọ. Cụ đã dâng lên bàn thờ các vua Hùng tám bản đồ Việt Nam và thanh gươm là hai vật báu thể hiện ý chí của Chính phủ và nhân dân kiên quyết bảo vệ Tổ quốc trước họa xâm lăng của thực dân Pháp.

Năm 1954, với chiến thắng của quân và dân Việt Nam trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ, thực dân Pháp phải ký Hiệp định Genève lập lại hòa bình ở Việt Nam, Lào và Campuchia. Ngày 18/9/1954, nói chuyện với đại biểu cán bộ, chiến sĩ Đại đoàn 308 tại Đền Hùng, trên đường Đại đoàn về tiếp quản Thủ đô Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”.

Cho đến nay, nhiều chỉ thị, nghị định, nghị quyết, Đảng, Chính phủ đã đưa ra quy định về việc xếp ngày 10 tháng Ba âm lịch hàng năm là ngày Quốc lễ của cả dân tộc. Đền Hùng, nơi thờ các vua Hùng trở thành di tích đặc biệt cấp Quốc gia. Thấy rõ vị trí của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương

trong tâm thức của người Việt, ngày 6/12/2012, UNESCO – Tổ chức văn hóa và giáo dục của Liên hiệp quốc đã chính thức ghi danh *Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là di sản vật thể đại diện cho nhân loại vì những giá trị nổi*

bật mang tính toàn cầu. Quyết định này đã góp phần khích lệ ý thức chung trong việc thúc đẩy tinh thần đại đoàn kết, tưởng nhớ, tôn kính tổ tiên của dân tộc Việt Nam. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Việc gắn Hồng Bàng với Thần Nông “chắc chắn là do các nhà viết sử muốn đặt các triều đại Việt Nam ngang hàng với các triều đại Trung Quốc” (Lê Thành Khôi, 2014: 70).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Lê Thành Khôi. 2014. *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê. 1972. *Đại Việt sử ký toàn thư* – tập 1. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
3. Phan Huy Chú. 1992. *Lịch triều hiến chương loại chí* – tập 1. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
4. Phan Huy Lê - Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn - Lương Ninh. 1983. *Lịch sử Việt Nam* – tập 1. Hà Nội: Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
5. Trần Quốc Vượng dịch và chú giải. 2005. *Việt sử lược*. Huế: Nxb. Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Đông Tây.
6. Trần Quốc Vượng. 2018. “Mấy ý kiến về trống đồng và tâm thức Việt cổ”. In trong: Viện Khảo cổ học, *Tuyển tập 50 năm khảo cổ học Việt Nam (1968 - 2018)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
7. Trần Trọng Kim. 1999. *Việt Nam sử lược*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa - Thông tin.
8. Vũ Quỳnh - Kiều Phú (Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San dịch). 1969. *Lĩnh Nam chích quái*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa.